

Thực trạng thể chất học sinh tiểu học tỉnh Hòa Bình

TS. Trần Hiếu; ThS. Nguyễn Thị Thúy Hà

TÓM TẮT:

Đánh giá thực trạng thể chất học sinh tiểu học tỉnh Hòa Bình là cơ sở khoa học để đưa ra các giải pháp phù hợp giúp hoạt động giáo dục thể chất trong giờ chính khóa và ngoại khóa đạt hiệu quả cao góp phần phát triển thể chất, nâng cao tầm vóc thể trạng của học sinh.

Từ khóa: Thực trạng, thể chất, học sinh, tiểu học, Hòa Bình.

ABSTRACT:

Assessing the physical condition of primary school pupils in Hoa Binh province is the scientific basis from which provide appropriate solutions to help physical education activities during the regular and extra-curricular hours gain effective outcomes and contribute to the physical development and the physical stature of students.

Keywords: Situation, physical, student, primary, Hoa Binh.



(Ảnh minh họa)

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục thể chất là một trong những mục tiêu giáo dục toàn diện của Đảng, Nhà nước ta và nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân. Giáo dục thể chất được hiểu là: “Quá trình sư phạm nhằm giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ, hoàn thiện về thể chất và nhân cách, nâng cao khả năng làm việc, và kéo dài tuổi thọ của con người”.

Chính phủ vừa ban hành Quyết định số: 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 phê duyệt đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025. Mục tiêu tổng quát là nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục thể chất và thể thao trường học nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển thể lực toàn diện, trang bị kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản và hình thành thói quen tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên cho trẻ em, học sinh, sinh viên; gắn giáo dục thể chất, thể thao trường học với giáo dục ý chí, đạo đức, lối sống,

kỹ năng sống; đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí, lành mạnh cho trẻ em, học sinh, sinh viên, đồng thời góp phần phát hiện, đào tạo năng khiếu và tài năng thể thao cho đất nước.

Với những phân tích trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu nghiệm vụ khoa học: “**Thực trạng thể chất của học sinh tiểu học tỉnh Hòa Bình**”.

Để giải quyết nhiệm vụ đặt ra chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu thường quy sau: tổng hợp và phân tích tài liệu, điều tra khảo sát, kiểm tra y học, toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Để có cơ sở xác định kết quả năng lực thể chất của học sinh, chúng tôi tiến hành kiểm tra thể chất theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo QĐ 53/2008 của Bộ GD-ĐT, là các chỉ tiêu được quy định trong tiêu chuẩn đánh giá và xếp loại thể lực học sinh, sinh viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2008, bao gồm

các nội dung kiểm tra sau: Chiều cao (cm), cân nặng (kg) Lực bóp tay (kG); Bật xa tại chỗ (cm), chạy 30 XPC và chạy tùy sức 5 phút (m).

Thời gian kiểm tra năm học 2018 - 2019; đối tượng tham gia kiểm tra viên là cán bộ, giáo viên của các trường và cán bộ của Viện Khoa học TDTT, được tập huấn thống nhất quy trình. Tuổi của đối tượng kiểm tra (học sinh tiểu học lứa tuổi 6 - 10).

- Kết quả kiểm tra thực trạng chung cho học sinh tiểu học tỉnh Hòa Bình được trình bày ở bảng 1 - 5

- Kết quả xếp loại RLTT theo QĐ 53/2008 của Bộ GD-ĐT tỉnh Hòa Bình được trình bày ở bảng 6 - 10.

- Nhip tăng trưởng thể chất và tổ chức thể lực mẫu Hòa Bình được trình bày ở bảng 11 - 12.

- Biểu đồ tăng trưởng về chiều cao, cân nặng và các tổ chức thể lực trình bày ở biểu đồ 1 - 2.

Tiểu kết luận về thực trạng học sinh tiểu học ở tỉnh Hòa Bình:

- Học sinh lớp 1 chiều cao và cân nặng của học sinh nam và học sinh nữ so với điều tra thể chất nhân dân năm 2001 cao hơn, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $p < 0.01$. Lực bóp tay thuận ở cả nam và nữ cũng cao hơn so với điều tra thể chất nhân dân năm 2001 ở ngưỡng xác suất $p < 0.01$. Bật

Bảng 1. Kết quả kiểm tra học sinh lớp 1 (6 tuổi)

TT	Nội dung	Nam (n = 60)				Nữ (n = 57)			
		$\bar{X}$	δ	$M\bar{X}$	Cv	$\bar{X}$	δ	$M\bar{X}$	Cv
1	Chiều cao đứng (cm)	122.54	8.34	1.08	0.07	121.61	7.22	0.96	0.06
2	Cân nặng (kg)	23.92	3.51	0.45	0.15	22.36	3.94	0.52	0.18
3	Lực bóp tay thuận (kG)	12.48	3.75	0.48	0.3	11.49	3.22	0.43	0.28
4	Bật xa tại chỗ (cm)	112.25	18.3	2.36	0.16	107.39	17.14	2.27	0.16
5	Chạy 30m XPC (giây)	6.91	1.03	0.13	0.15	6.91	1.24	0.16	0.18
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	710.27	82.28	10.62	0.12	667.86	76.51	10.13	0.11

Bảng 2. Kết quả kiểm tra học sinh lớp 3 (8 tuổi)

TT	Nội dung	Nam (n = 60)				Nữ (n = 60)			
		$\bar{X}$	δ	$M\bar{X}$	Cv	$\bar{X}$	δ	$M\bar{X}$	Cv
1	Chiều cao đứng (cm)	124.7	3.91	0.5	0.03	122.72	4.8	0.62	0.04
2	Cân nặng (kg)	25.16	5.18	0.66	0.21	23.84	4.97	0.64	0.21
3	Lực bóp tay thuận (kG)	14.09	3.79	0.49	0.27	14.64	4.59	0.59	0.31
4	Bật xa tại chỗ (cm)	132.7	18.4	2.36	0.14	122.78	15.44	1.99	0.13
5	Chạy 30m XPC (giây)	6.51	0.75	0.1	0.12	6.67	0.95	0.12	0.14
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	758.5	71.57	9.16	0.09	697.25	45.64	5.89	0.07

Bảng 3. Kết quả kiểm tra học sinh lớp 4 (9 tuổi)

TT	Nội dung	Nam (n = 64)				Nữ (n = 61)			
		$\bar{X}$	δ	$M\bar{X}$	Cv	$\bar{X}$	δ	$M\bar{X}$	Cv
1	Chiều cao đứng (cm)	133.3	4.21	0.53	0.03	131.48	5.3	0.68	0.04
2	Cân nặng (kg)	29.58	5.59	0.7	0.19	27.86	3.68	0.47	0.13
3	Lực bóp tay thuận (kG)	16.62	4.63	0.58	0.28	14.13	2.91	0.37	0.21
4	Bật xa tại chỗ (cm)	142.7	18.29	2.29	0.13	132.28	20.56	2.63	0.16
5	Chạy 30m XPC (giây)	6.04	1.12	0.14	0.19	6.2	1.02	0.13	0.16
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	834.1	41.74	5.22	0.05	793.69	78.37	10.03	0.1

Bảng 4. Kết quả kiểm tra học sinh lớp 5 (10 tuổi)

TT	Nội dung	Nam (n = 62)				Nữ (n = 64)			
		$\bar{X}$	δ	$M\bar{X}$	Cv	$\bar{X}$	δ	$M\bar{X}$	Cv
1	Chiều cao đứng (cm)	138	6.26	0.8	0.05	137.78	8.47	1.06	0.06
2	Cân nặng (kg)	30.66	5.68	0.72	0.19	30.64	5.88	0.74	0.19
3	Lực bóp tay thuận (kG)	18.37	4.54	0.58	0.25	16.34	3.63	0.45	0.22
4	Bật xa tại chỗ (cm)	153.8	19.08	2.42	0.12	145.84	18.91	2.36	0.13
5	Chạy 30m XPC (giây)	5.61	0.88	0.11	0.16	6.23	0.83	0.1	0.13
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	872.7	72.69	9.23	0.08	793.27	117.16	14.65	0.15

Bảng 5. Kết quả xếp loại RLTT theo QĐ 53/2008 của Bộ GD-ĐT Lớp 1 (6 tuổi)

TT	Nội dung	Nam (n = 60)						Nữ (n = 57)					
		Tốt		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Đạt		Chưa đạt	
		Tốt	%	Đạt	%	Chưa đạt	%	Tốt	%	Đạt	%	Chưa đạt	%
1	Lực bóp tay thuận (kG)	40	66.67	8	13.33	12	20	33	57.89	14	24.56	10	17.54
2	Bật xa tại chỗ (cm)	34	56.67	13	21.67	13	21.67	34	59.65	12	21.05	11	19.3
3	Chạy 30m XPC (s)	25	41.67	24	40	11	18.33	39	68.42	9	15.79	9	15.79
4	Chạy tùy sức 5 phút (m)	24	40	24	40	12	20	15	26.32	37	64.91	5	8.77
5	Trung bình chung	31	51.67	17	28.33	12	20	30	52.63	18	31.58	9	15.79

Bảng 6. Kết quả xếp loại RLTT theo QĐ 53/2008 của Bộ GD-ĐT Lớp 2 (7 tuổi)

TT	Nội dung	Nam (n = 61)						Nữ (n = 60)					
		Tốt		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Đạt		Chưa đạt	
		Tốt	%	Đạt	%	Chưa đạt	%	Tốt	%	Đạt	%	Chưa đạt	%
1	Lực bóp tay thuận (kG)	33	54.1	21	34.43	8	13.11	36	60	20	33.33	5	8.33
2	Bật xa tại chỗ (cm)	24	39.34	27	44.26	11	18.03	29	48.33	24	40	8	13.33
3	Chạy 30m XPC (s)	20	32.79	39	63.93	3	4.92	50	83.33	8	13.33	3	5
4	Chạy tùy sức 5 phút (m)	14	22.95	44	72.13	4	6.56	7	11.67	49	81.67	5	8.33
5	Trung bình chung	23	37.7	33	54.1	6	9.84	31	51.67	25	41.67	5	8.33

Bảng 7. Kết quả xếp loại RLTT theo QĐ 53/2008 của Bộ GD-ĐT Lớp 3 (8 tuổi)

TT	Nội dung	Nam (n = 64)						Nữ (n = 61)					
		Tốt		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Đạt		Chưa đạt	
		Tốt	%	Đạt	%	Chưa đạt	%	Tốt	%	Đạt	%	Chưa đạt	%
1	Lực bóp tay thuận (kG)	44	68.75	13	20.31	7	10.94	33	54.1	19	31.15	9	14.75
2	Bật xa tại chỗ (cm)	27	42.19	27	42.19	10	15.63	23	37.7	24	39.34	14	22.95
3	Chạy 30m XPC (s)	33	51.56	22	34.38	9	14.06	48	78.69	11	18.03	2	3.28
4	Chạy tùy sức 5 phút (m)	53	82.81	11	17.19	0	0	35	57.38	25	40.98	1	1.64
5	Trung bình chung	39	60.94	18	28.13	7	10.94	35	57.38	20	32.79	6	9.84

Bảng 8. Kết quả xếp loại RLTT theo QĐ 53/2008 của Bộ GD-ĐT Lớp 4 (9 tuổi)

TT	Nội dung	Nam (n = 62)						Nữ (n = 64)					
		Tốt		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Đạt		Chưa đạt	
		Tốt	%	Đạt	%	Chưa đạt	%	Tốt	%	Đạt	%	Chưa đạt	%
1	Lực bóp tay thuận (kG)	16	25.81	19	30.65	27	43.55	10	15.63	15	23.44	39	60.94
2	Bật xa tại chỗ (cm)	11	17.74	23	37.1	28	45.16	21	32.81	25	39.06	18	28.13
3	Chạy 30m XPC (s)	44	70.97	15	24.19	3	4.84	43	67.19	18	28.13	3	4.69
4	Chạy tùy sức 5 phút (m)	24	38.71	26	41.94	12	19.35	27	42.19	23	35.94	14	21.88
5	Trung bình chung	24	38.71	21	33.87	17	27.42	25	39.06	20	31.25	19	29.69

Bảng 9. Kết quả xếp loại RLTT theo QĐ 53/2008 của Bộ GD-ĐT Lớp 5 (10 tuổi)

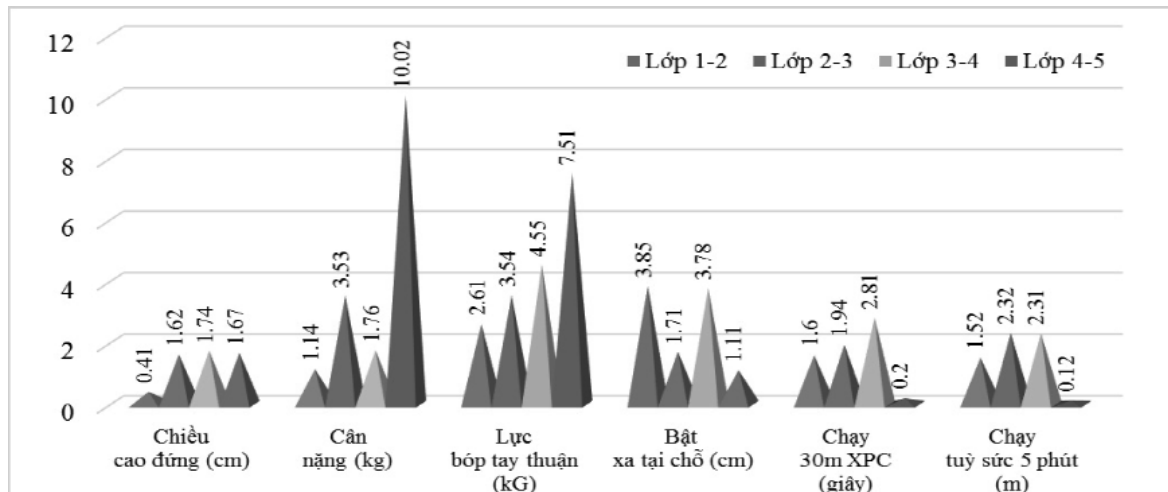
TT	Nội dung	Nam (n = 67)						Nữ (n = 64)					
		Tốt		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Đạt		Chưa đạt	
		Tốt	%	Đạt	%	Chưa đạt	%	Tốt	%	Đạt	%	Chưa đạt	%
1	Lực bóp tay thuận (kG)	50	74.63	12	17.91	5	7.46	45	70.31	15	23.44	4	6.25
2	Bật xa tại chỗ (cm)	31	46.27	19	28.36	17	25.37	32	50	18	28.13	14	21.88
3	Chạy 30m XPC (s)	38	56.72	26	38.81	3	4.48	57	89.06	7	10.94	0	0
4	Chạy tùy sức 5 phút (m)	19	28.36	43	64.18	5	7.46	44	68.75	15	23.44	5	7.81
5	Trung bình chung	35	52.24	25	37.31	7	10.45	45	70.31	14	21.88	5	7.81

Bảng 10. Nhịp tăng trưởng về thể chất và các tố chất thể lực cấp tiểu học Hòa Bình - Nhóm Nam

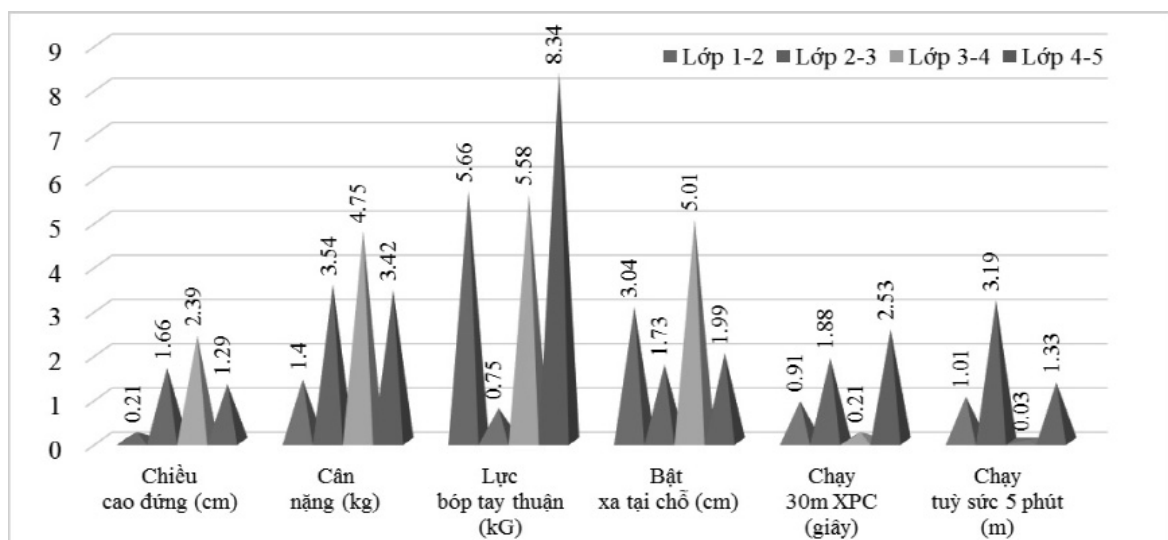
TT	Nội dung	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	w1-2	w2-3	w3-4	w4-5
1	Chiều cao đứng (cm)	122.5	124.7	133.3	138	142.66	0.41	1.62	1.74	1.67
2	Cân nặng (kg)	23.92	25.16	29.58	30.66	37.51	1.14	3.53	1.76	10.02
3	Lực bóp tay thuận (kG)	12.48	14.09	16.62	18.37	21.66	2.61	3.54	4.55	7.51
4	Bật xa tại chỗ (cm)	112.3	132.7	142.7	153.76	157.22	3.85	1.71	3.78	1.11
5	Chạy 30m XPC (giây)	6.91	6.51	6.04	5.61	5.58	1.6	1.94	2.81	0.2
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	710.3	758.5	834.1	872.66	870.57	1.52	2.32	2.31	0.12

Bảng 11. Nhịp tăng trưởng về thể chất và các tố chất thể lực cấp tiểu học Hòa Bình - Nhóm Nữ

TT	Nội dung	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	w1-2	w2-3	w3-4	w4-5
1	Chiều cao đứng (cm)	121.6	122.7	131.5	137.78	141.39	0.21	1.66	2.39	1.29
2	Cân nặng (kg)	22.36	23.84	27.86	30.64	32.98	1.4	3.54	4.75	3.42
3	Lực bóp tay thuận (kG)	11.49	14.64	14.13	16.34	19.19	5.66	0.75	5.58	8.34
4	Bật xa tại chỗ (cm)	107.4	122.8	132.3	145.84	151.72	3.04	1.73	5.01	1.99
5	Chạy 30m XPC (giây)	6.91	6.67	6.2	6.23	5.82	0.91	1.88	0.21	2.53
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	667.9	697.3	793.7	793.27	814.47	1.01	3.19	0.03	1.33



Biểu đồ 1. Nhịp tăng trưởng học sinh tiểu học Hòa Bình - Nam



Biểu đồ 2. Nhịp tăng trưởng học sinh tiểu học Hòa Bình - Nữ

xa tại chỗ và chạy 30m XPC của nam tương đương, nhưng ở nữ lại cao hơn và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng $p < 0.01$ so với điều tra thể chất nhân dân năm 2001. Chạy tùy sức 5 phút ở cả nam và nữ chưa có sự khác biệt. Tỷ lệ học sinh đạt tiêu chuẩn RLTT theo QĐ 53/2008 của Bộ GD-ĐT ở nội dung “tốt và đạt” chiếm tỷ lệ từ 28%-51% cho cả nam và nữ. Sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn không có sự khác biệt nhiều, sự khác biệt ở một số test như chạy 30m XPC, chạy tùy sức 5 phút ở nam và bật xa tại chỗ, chạy tùy sức 5 phút ở nữ. Tóm lại ở học sinh lớp 1 về chiều cao, cân nặng cao hơn hẳn so với điều tra thể chất nhân dân năm 2001, các tố chất thể lực so với QĐ 53/2008 cũng cao hơn, so sánh giữa thành thị và nông thôn không có sự khác biệt nhiều.

- Học sinh lớp 2 chiều cao và cân nặng của học sinh nam và học sinh nữ so với điều tra thể chất nhân dân năm 2001 cao hơn, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $p < 0.01$. Lực bóp tay thuận và bật xa tại chỗ ở cả nam và nữ cũng cao hơn so với điều tra thể chất nhân dân năm 2001 ở ngưỡng xác suất $p < 0.01$. Chạy 30m XPC của nam tương đương, nhưng ở nữ lại cao hơn và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng $p < 0.01$ so với điều tra thể chất nhân dân năm 2001. Chạy tùy sức 5 phút ở cả nam và nữ chưa có sự khác biệt. Tỷ lệ học sinh đạt tiêu chuẩn RLTT theo QĐ 53/2008 của Bộ GD-ĐT ở nội dung “tốt và đạt” chiếm tỷ lệ từ 31% - 54% cho cả nam và nữ. Sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn thể hiện ở chiều cao và cân nặng ở cả nam và nữ đều cao hơn nông thôn ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$. Tuy nhiên về sức bền thì ở nông thôn lại tốt hơn ở thành thị ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$. Các tố chất thể lực khác tương đương. Tóm lại ở học sinh lớp 2 về chiều cao, cân nặng cao hơn hẳn so với điều tra thể chất nhân dân năm 2001, các tố chất thể lực so với QĐ 53/2008 chiếm tỷ lệ “tốt và đạt” cao, tỷ lệ “không đạt” chiếm thấp, so sánh giữa thành thị và nông thôn có sự khác biệt nhiều ở chiều cao và cân nặng, thành thị cao hơn nông thôn. Nhưng sức bền thì nông thôn tốt hơn thành thị.

- Học sinh lớp 3 chiều cao và cân nặng của học sinh nam và học sinh nữ so với điều tra thể chất nhân dân năm 2001 cao hơn, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $p < 0.01$. Các tố chất thể lực ở cả nam và nữ đều cao hơn so với điều tra thể chất nhân dân năm 2001 ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$ tới $p < 0.01$. Tỷ lệ học sinh đạt tiêu chuẩn RLTT theo QĐ 53/2008 của Bộ GD-ĐT ở nội dung “tốt và đạt” chiếm tỷ lệ từ 18%-64% cho cả nam và nữ. Sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn không nhiều, tuy nhiên sức bền ở nữ nông thôn tốt hơn nữ thành thị ở

ngưỡng xác suất $p < 0.01$. Tóm lại ở học sinh lớp 3 về chiều cao, cân nặng cao hơn hẳn so với điều tra thể chất nhân dân năm 2001, các tố chất thể lực so với QĐ 53/2008 chiếm tỷ lệ “tốt và đạt” cao, tỷ lệ “không đạt” chiếm thấp, so sánh giữa thành thị và nông thôn không có sự khác biệt nhiều tuy nhiên sức bền ở nữ nông thôn tốt hơn nữ thành thị ở ngưỡng xác suất $p < 0.01$.

- Học sinh lớp 4 chiều cao và cân nặng của học sinh nam và học sinh nữ so với điều tra thể chất nhân dân năm 2001 cao hơn, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $p < 0.01$. Các tố chất thể lực ở cả nam và nữ đều cao hơn so với điều tra thể chất nhân dân năm 2001 ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$ tới $p < 0.01$. Tỷ lệ học sinh đạt tiêu chuẩn RLTT theo QĐ 53/2008 của Bộ GD-ĐT ở nội dung “tốt và đạt” chiếm tỷ lệ từ 20%-39% cho cả nam và nữ. Sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn thể hiện ở cân nặng và lực bóp tay thuận, thành thị cao hơn nông thôn cho cả nam và nữ ở ngưỡng $p < 0.05$, các tố chất khác tương đương. Tóm lại ở học sinh lớp 4 các nội dung kiểm tra đều cao hơn so với điều tra thể chất nhân dân năm 2001, các tố chất thể lực so với QĐ 53/2008 chiếm tỷ lệ “tốt và đạt” cao, tỷ lệ “không đạt” chiếm thấp khoảng 17%, so sánh giữa thành thị và nông thôn có sự khác biệt ở test lực bóp tay thuận, thành thị cao hơn nông thôn, còn các tố chất thể lực khác tương đương.

- Học sinh lớp 5 chiều cao và cân nặng cũng như các tố chất thể lực của học sinh nam và học sinh nữ so với điều tra thể chất nhân dân năm 2001 cao hơn, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $p < 0.01$. Tỷ lệ học sinh đạt tiêu chuẩn RLTT theo QĐ 53/2008 của Bộ GD-ĐT ở nội dung “tốt và đạt” chiếm tỷ lệ từ 14%-52% cho cả nam và nữ. Sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn thể hiện ở chiều cao và cân nặng, lực bóp tay nữ thành thị cao hơn nông thôn. Ở nam thì bật xa tại chỗ nam thành thị cao hơn nam nông thôn, các tố chất khác tương đương. Tóm lại ở học sinh lớp 5 các nội dung kiểm tra đều cao hơn so với điều tra thể chất nhân dân năm 2001, các tố chất thể lực so với QĐ 53/2008 chiếm tỷ lệ “tốt và đạt” cao, tỷ lệ “không đạt” chiếm thấp khoảng 7%, so sánh giữa thành thị và nông thôn không có sự khác biệt nhiều.

Nhịp tăng trưởng về chiều cao tăng mạnh nhất ở nam và nữ là từ lớp 3 - 4, kể đến là lớp 4 - 5

Nhịp tăng trưởng về cân nặng tăng mạnh nhất ở nam là lớp 4 - 5 với nhịp tăng trưởng là 10.2%. Ở nữ tăng mạnh nhất là lớp 3 - 4 với nhịp tăng trưởng là 4.75%

Nhịp tăng trưởng về lực bóp tay tăng mạnh nhất ở

nam là lớp 3 - 4 với nhịp tăng trưởng là 7.51%. Còn ở nữ tăng mạnh nhất là lớp 4 - 5 với 8.34%.

Nhịp tăng trưởng về bật xa tại chỗ tăng mạnh nhất ở nam là từ lớp 3 - 4 với nhịp tăng 3.78%. Còn ở nữ nhịp tăng mạnh nhất là từ lớp 3 - 4 với 5.01%.

Nhịp tăng trưởng về chạy 30m XPC tăng mạnh nhất ở nam là từ lớp 3 - 4 với nhịp tăng trưởng là 2.81%. Còn ở nữ tăng mạnh nhất là từ lớp 4 - 5 với 2.53%.

Nhịp tăng trưởng chạy tùy sức 5 phút tăng mạnh nhất ở nam là từ lớp 2 - 3 với nhịp tăng là 2.32%. Còn ở nữ nhịp tăng mạnh nhất là từ lớp 2 - 3 với nhịp tăng là 3.19%.

3. KẾT LUẬN

Chiều cao và cân nặng của học sinh tiểu học tỉnh Hòa Bình so với điều tra thể chất nhân dân năm 2001 cao hơn, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $p < 0.01$. Các tố chất thể lực so sánh tiêu chuẩn RLTT theo QĐ 53/2008 của Bộ GD-ĐT ở mức “tốt và đạt” chiếm tỷ lệ cao, tỷ lệ “chưa đạt” chiếm tỷ lệ thấp. So sánh với điều tra thể chất nhân dân năm 2001 các tố chất thể lực đều cao hơn, sự khác biệt đều có ý nghĩa thống kê từ $p < 0.05$ tới $p < 0.01$.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ giáo dục và Đào tạo (2008), *Quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên, ban hành kèm theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008.*
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Dự thảo chương trình giáo dục phổ thông – Chương trình tổng thể ngày 12/4/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*
3. Phạm Viết Vượng (2001), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
4. Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 phê duyệt đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025.

Nguồn bài báo: nhiệm vụ khoa học và công nghệ cơ sở “Thực trạng thể lực của học sinh và cơ sở vật chất thể dục thể thao trường học”.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 6/10/2019; ngày phản biện đánh giá: 11/11/2019; ngày chấp nhận đăng: 22/12/2019)